

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 983/2022/HNGĐ -ST

Ngày: 24-8-2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh
chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

****/- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị M Hòa

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Đình Thọ
Bà Đoàn Thị Thùy Châu

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Nương

Thư ký Tòa án nhân dân TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- ***Đại diện VKSND TP. Quy Nhơn tham gia phiên tòa:***

Bà Nguyễn Thị Hoa Lý - Kiểm sát Viên

Ngày 24 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 381/2021/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2021 về Vệc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 185/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 06/07/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 204/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 29/7/2022 giữa các đương sự:

N đơn: Anh Phạm Đình N, sinh năm: 1978 (có mặt)

Bị đơn: Chị Nguyễn Thái Tường V, sinh năm: 1981 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số 125/9 đường N, TP. Q, Bình Định

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng thương mại cổ phần Đ; Trụ sở: 130 Phan Đăng L, Phường 3, Quận Phú N, TP. Hồ Chí M; Đại diện theo pháp luật: Ông Võ M T - Chủ tịch Hội đồng quản trị; Đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Trung K - Giám đốc chi nhánh Bình Định (Theo văn bản ủy quyền số 218/QĐ-DAB-PC ngày 19/3/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ) (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Ngân hàng thương mại cổ phần T và phát triển VN; Địa chỉ: tháp BIDV, 35 Hàng V, Quận Hoàn K, TP.H; Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T - Chủ tịch Hội đồng quản trị. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành T - Giám đốc phòng giao dịch H (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Hồng V; Địa chỉ: 452 Quốc lộ 1, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định (vắng mặt)

4. Vợ chồng bà Nguyễn Thị Như M, ông Trần Cẩm T; Địa chỉ: số 101 đường T, TP. Q (vắng mặt)

5. Vợ chồng bà Nguyễn Thái Như H1, ông Nguyễn Công H; Địa chỉ: số 1039/12 đường T, TP. Q (vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1958; Địa chỉ: số 125/9 đường N, TP. Q, Bình Định (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/05/2021 và trong quá trình xét xử, N đơn anh Phạm Đình N trình bày: Anh và chị V kết hôn ngày 22/12/2000 tại UBND phường N, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định trên tinh thần tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 4/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. N nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong nhiều vấn đề, thiếu sự quan tâm và yêu thương giành cho nhau. Chị V có những lời nói và hành động thô lỗ, thiếu tôn trọng anh và gia đình nhà chồng. Trước đây chị V đã đưa đơn ly hôn một lần dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, từ năm 2019 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm, chia sẻ với nhau. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh xin được ly hôn với chị V.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Phạm Hưng T, sinh ngày 07/3/2003 và Phạm Mỹ D, sinh ngày 20/02/2008, sức khỏe bình thường, hiện 02 cháu đang sống với anh; Nếu ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, không yêu cầu chị V cấp nuôi dưỡng nuôi con, cháu T đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân do nhu cầu kinh doanh nên anh và chị V có vay tiền của Ngân hàng thương mại CP T và phát triển VN (chi nhánh B) tính đến ngày 24/8/2022 còn nợ 1.215.984.416 đồng, trong đó nợ gốc: 1.142.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 51.754.113 đồng, nợ lãi phạt 22.230.303 đồng. Ngân hàng yêu cầu anh và chị V có nghĩa vụ liên đới trả khoản tiền gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng anh đồng ý trả nhưng yêu cầu chị V phải trả $\frac{1}{2}$, anh trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ nói trên.

Tại bản khai ngày 10/6/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thái Tường V trình bày: Chị thống nhất về thời gian, điều kiện kết hôn như anh N đã trình bày. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường đến năm 2018 thì vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay anh N xin ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Phạm Hưng T, sinh ngày 07/3/2003 và Phạm Mỹ D, sinh ngày 20/02/2008, sức khỏe bình thường, hiện 02 cháu đang sống với anh N; Nếu ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, cháu T đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con: yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị V có đơn phản tố yêu cầu giải quyết chia tài sản chung theo pháp luật đối với nhà và xe, yêu cầu trả nợ chung (có nộp đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung), chị V đã nhận thông báo nộp tạm ứng án phí chia tài sản chung nhưng chị V không nộp biên lai thu tạm ứng án phí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng thương mại cổ phần Đ do ông Đỗ Trung K - Giám đốc chi nhánh B đại diện theo ủy quyền (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt): Ngân hàng thương mại cổ phần Đ xác định không có yêu cầu độc lập.

2. Ngân hàng thương mại cổ phần T và phát triển VNam do ông Nguyễn Thành T - Giám đốc phòng giao dịch H đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 13/10/2020 vợ chồng ông Phạm Đình N và bà Nguyễn Thái Tường V đã ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/1228921/HĐTD với Ngân hàng thương mại cổ phần T và phát triển VNam - CN P (gọi tắt là B P). Mục đích vay: bổ sung vốn L động. Thời gian cho vay: 12 tháng. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. B P đã cho ông N, bà V rút vốn theo các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01.06/2020/1228921/HĐTD ngày 06/04/2021: số tiền nhận nợ ban đầu là: 600.000.000 đồng, thời hạn vay 5 tháng, lãi suất 7.1%/năm. Đến ngày 28/10/2021, dư nợ gốc là 600.000.000 VNĐ, lãi tạm tính là: 376.329 VNĐ, lãi suất 7.55%/năm.

- Hợp đồng tín dụng số 01.07/2020/1228921/HĐTD ngày 20/04/2021: số tiền nhận nợ ban đầu là: 300.000.000 đồng, thời hạn vay 5 tháng, lãi suất 6.6%/năm. Đến ngày 28/10/2021, dư nợ gốc là 300.000.000 VNĐ, lãi tạm tính là: 186.164 VNĐ, lãi suất 7.55%/năm.

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.08/2020/1228921/HĐTD ngày 05/05/2021: số tiền nhận nợ ban đầu là: 260.000.000 đồng, thời hạn vay 5 tháng, lãi suất 6.6%/năm. Đến ngày 28/10/2021, dư nợ gốc là 260.000.000 VNĐ, lãi tạm tính là: 161.343 VNĐ, lãi suất 7.55%/năm.

*/- Tài sản bảo đảm cho các khoản vay trên là: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2018/1228921/HĐBĐ ngày 20/06/2018 (đã qua công chứng chứng thực): Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 386449 (Số vào sổ cấp GCN : CH 01836) do UBND huyện H cấp ngày 30 tháng 06 năm 2014 thuộc quyền sở hữu của ông N, bà V.

Hiện nay, các khoản vay 600.000.000 đồng ngày 06/04/2021, hạn trả nợ ngày 06/09/2021; khoản vay 300.000.000 đồng ngày 06/04/2021, hạn trả nợ ngày 20/04/2021; khoản vay 260.000.000 đồng ngày 05/05/2021, hạn trả nợ ngày 15/10/2021 đến nay ông N, bà V không trả nợ gốc và lãi đúng hạn nên ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn.

Như vậy, tính đến ngày 24/8/2022 ông N, bà V còn nợ 1.215.984.416 đồng, trong đó nợ gốc: 1.142.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 51.754.113 đồng, nợ lãi phạt 22.230.303 đồng. Do Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa ông N, bà V nên Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc ông N, bà V có nghĩa vụ liên đới trả khoản tiền 1.215.984.416 đồng và lãi phát sinh theo quy định cho đến khi trả hết nợ.

Nếu ông N, bà V không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì toàn bộ tài sản đã thế chấp sẽ được phát mãi theo quy định của pháp luật để trả nợ cho Ngân hàng TMCP T và Phát triển Việt Nam, theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2018/1228921/HĐBĐ ngày 20/06/2018.

3. Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 22/02/2022 và bản khai ngày 28/02/2022 Nguyễn Thị Kim O trình bày: bà là mẹ của anh N, chị V là con dâu của bà. Ngày 26/12/2021 vợ chồng anh N, chị V đến hạn trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ nhưng không có tiền trả nên anh N có mượn của bà 715.923.151 đồng để trả nợ. Nay anh N chị V ly hôn bà yêu cầu cả hai phải trả cho bà khoản tiền nói trên. Ngày 30/6/2022 bà O có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Bà Nguyễn Thị Hồng V: vắng mặt

5. Vợ chồng bà Nguyễn Thị Như M, ông Trần Cẩm T: vắng mặt
6. Vợ chồng bà Nguyễn Thái Như H, ông Nguyễn Công H: vắng mặt

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng các trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, thẩm phán có V phạm thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. N đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70,71,73 BLTTDS, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 72 BLTTDS.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng điểm c khoản 1 Điều 217 BLTTDS; các Điều 27, 37, 51, 56, 81, 82, 93, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 299, 323 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của N đơn, giao cháu Phạm Mỹ D cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần T và phát triển VN, buộc anh N và chị V có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 1.215.984.416 đồng, trong đó nợ gốc: 1.142.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 51.754.113 đồng, nợ lãi phạt 22.230.303 đồng. Trường hợp anh N, chị V không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi thì toàn bộ tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2018/1228921/HĐBĐ ngày 20/06/2018 sẽ được phát mãi theo quy định của pháp luật để trả nợ cho Ngân hàng.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim O.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh N và chị V kết hôn ngày 22/12/2000 tại UBND phường N, TP. Quy Nhơn nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Chị V có địa chỉ ở 125/5 đường N, TP. Q, tỉnh Bình Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định theo quy định tại khoản 1 điều 28; điều 35 và điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trước khi xét xử, Tòa đã tổng đạt thông báo về Việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra Việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra Việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy báo phiên tòa hợp lệ: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ do ông Đỗ Trung K đại diện theo ủy quyền và

bà Nguyễn Thị Kim O vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có mặt tại phiên toà. Nên Việc xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn được tiến hành theo khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: anh N yêu cầu được ly hôn chị V với lý do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra Việc tranh cãi, phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được và xác định tình cảm vợ chồng không còn. Chị V cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, cả hai không còn quan tâm đến nhau nên cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy: Mục đích của hôn nhân là Việc vợ chồng yêu thương, quan tâm, chăm sóc, cùng nhau chăm lo cho gia đình có cuộc sống hạnh phúc nhưng anh N, chị V đã không còn sống chung với nhau từ năm 2019 đến nay, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trong thời gian dài, hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin được ly hôn là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình nên có cơ sở công nhận.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Phạm Hưng T, sinh ngày 07/3/2003 và Phạm Mỹ D, sinh ngày 20/02/2008, sức khỏe bình thường, hiện 02 cháu đang sống với anh N; Nếu ly hôn anh N và chị V đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D (cháu T đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết).

Anh N không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con. Riêng chị V yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con một tháng là 5.000.000đồng. Nguyện vọng của cháu D muốn ở với anh N.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hiện nay anh N và chị V đều có khả năng nuôi dạy con tốt. Tuy nhiên, từ khi anh N và chị V sống ly thân cháu D sống chung với anh N đã quen với nề nếp sinh hoạt hiện tại. Mặc khác, cháu D có nguyện vọng được ở với ba để ổn định Việc học tập. Xét yêu cầu của anh N là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu D cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh N không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: anh N không yêu cầu giải quyết.

Ngày 28/6/2021 chị V nộp đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân: bao gồm yêu cầu chia nhà và đất ở tại 125/9 N, TP. Q; nhà đất tại 73 N, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định; Nhà đất tại 66 T, TP. Q và các khoản nợ chung của Ngân hàng Ngân hàng thương mại cổ phần T và phát triển VN

(CN H), Ngân hàng Đ Quy Nhơn và các khoản nợ của bà Nguyễn Thị Hồng V; Vợ chồng bà Nguyễn Thị Như M, ông Trần Cẩm T; Vợ chồng bà Nguyễn Thái Như H, ông Nguyễn Công H, chị V đã nhận thông báo nộp tạm ứng án phí nhưng không nộp biên lai thu tạm ứng án phí nên Tòa án đã trả lại đơn phản tố cho chị V, do đó Hội đồng xét xử không xem xét về tài sản chung.

[5] Về nợ chung:

5.1 Bà O: có yêu cầu độc lập yêu cầu anh N, chị V trả số tiền 715.923.151 đồng, bà O đã nộp tạm ứng án phí nhưng ngày 30/06/2022 bà O xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà O.

5.2. Ngày 13/10/2020 anh Phạm Đình N và chị Nguyễn Thái Tường V đã ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/1228921/HĐTD với Ngân hàng thương mại cổ phần T và phát triển Việt Nam - CN Phú Tài, với số tiền vay 1.160.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay, lãi suất phạt quá hạn theo từng lần vay vốn cụ thể. Sau khi đối chiếu các số liệu gốc và lãi do Ngân hàng cung cấp kể từ thời điểm giải ngân đến ngày xét xử sơ thẩm (24/8/2022) Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tính đến ngày 24/8/2022 anh N, chị V còn nợ 1.215.984.416 đồng, trong đó nợ gốc: 1.142.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 51.754.113 đồng, nợ lãi phạt 22.230.303 đồng. Ngân hàng BIDV yêu cầu anh N, chị V có nghĩa vụ liên đới trả khoản tiền 1.215.984.416 đồng và lãi phát sinh theo quy định cho đến khi trả hết nợ. Anh N cũng xác định đây là nợ chung và đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ nói trên.

Xét hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/1228921/HĐTD ngày 13/10/2020 được các bên thừa nhận cùng tham gia ký kết, hình thức và nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận hợp pháp. Do anh N, chị V phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng nên Ngân hàng có đơn yêu cầu anh N, chị V trả nợ gốc và lãi là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

Khoản tiền nợ nói trên phát sinh từ giao dịch do vợ chồng anh N, chị V cùng xác lập trong thời kỳ hôn nhân để kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, anh N và chị V đều thừa nhận (tại đơn yêu cầu bổ sung của chị V có xác nhận vay của Ngân hàng BIDV 1.750.0000.000 đồng) nên căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng. Buộc anh N, chị V mỗi người phải trả số $\frac{1}{2}$ tiền 1.215.984.416 đồng, trong đó nợ gốc: 1.142.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 51.754.113 đồng, nợ lãi phạt 22.230.303 đồng và lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm.

[6]. Về tài sản thế chấp: Anh N, chị V đã dùng tài sản chung của vợ chồng để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2018/1228921/HĐBĐ ngày 20/06/2018 đã được chứng thực và đăng ký thế chấp đúng quy định. Tài sản thế chấp là nhà và đất có số thửa 13, tờ bản đồ số 54, địa chỉ: khối 7, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định, được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BU 386449, số vào sổ CH 01836 ngày 30/06/2014 cho anh Phạm Đình N và chị Nguyễn Thái Tường V. Nếu anh N, chị V không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi thì toàn bộ tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2018/1228921/HĐBĐ ngày 20/06/2018 sẽ được phát mãi theo quy định của pháp luật để trả nợ cho Ngân hàng.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/04/2022 nhà và đất đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2018/1228921/HĐBĐ ngày 20/06/2018 có diện tích 843,7m², trong đó 200m² đất ở và 643,7m² đất trồng cây lâu năm. Trên đất có nhà xây gạch, mái tol, nền gạch hoa, diện tích xây dựng 192,5 m² (hiện trạng không thay đổi so với thời điểm thế chấp tài sản).

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14. Anh N, chị V phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định pháp luật.

Về án phí có giá ngạch: N đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Kim O và Ngân hàng thương mại cổ phần T và phát triển Việt Nam.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, Điều 217, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 37, 51, 53, 55, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điều 299, 323 Bộ luật dân sự
- Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Đình N và chị Nguyễn Thái Tường V.

2. Về con chung: Giao cho anh Phạm Đình N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Mỹ D, sinh ngày 20/02/2008 cho đến khi cháu D thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Phạm Đình N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị V có đơn yêu cầu chia tài sản chung nhưng không nộp tạm ứng án phí nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung:

4.1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim O yêu cầu anh N, chị V liên đới trả số tiền 715.923.151 đồng.

4.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần T và phát triển VN.

- Buộc anh Phạm Đình N có nghĩa vụ trả số tiền 607.992.208 đồng, trong đó nợ gốc: 571.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 25.877.056 đồng, nợ lãi phạt 11.115.151 đồng; chị Nguyễn Thái Tường V có nghĩa vụ trả số tiền 607.992.208 đồng, trong đó nợ gốc: 571.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 25.877.056 đồng, nợ lãi phạt 11.115.151 đồng cho Ngân hàng thương mại cổ phần T và phát triển VN.

Kể từ ngày 25/8/2022 anh N, chị V còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 01/2020/1228921/HĐTD ngày 13/10/2020 cho đến khi thanh toán xong.

Nếu anh N, chị V không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi thì toàn bộ tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2018/1228921/HĐBĐ ngày 20/06/2018 là nhà và đất có số thửa 13, tờ bản đồ số 54, địa chỉ: khối 7, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định, được UBND huyện H cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BU 386449, số vào sổ CH 01836 ngày 30/06/2014 cho anh Phạm Đình N và chị Nguyễn Thái Tường V sẽ được phát mãi theo quy định của pháp luật để trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần T và phát triển VN.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh N, chị V mỗi người phải chịu 150.000 đồng. Anh N đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002502 ngày 12/05/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn nên được trả lại 150.000 đồng.

Án phí dân sự có giá ngạch: Anh N, chị V mỗi người phải chịu 28.319.700 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần T và phát triển Việt Nam 23.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002991 ngày 28/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim O 16.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003448 ngày 25/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

6. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Anh N, chị V mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng. Ngân hàng thương mại cổ phần T và phát triển Việt Nam đã nộp tạm ứng nên anh N, chị V mỗi người phải hoàn lại cho Ngân hàng 1.500.000 đồng.

Quyền kháng cáo: Anh N và Ngân hàng thương mại cổ phần T và phát triển Việt Nam có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nên thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định ;
- VKSND TP. Quy Nhơn;
- Chi cục THADS TP. Quy Nhơn ;
- Các đương sự;
- L án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Thị M Hòa

